



bǎi nián

百年

noun · a hundred years; century

Example Sentences

zhè kē shù yǐ jīng huó le bǎi nián

这棵树已经活了百年。

This tree has lived for a hundred years.

bǎi nián lǎo diàn yǐ chéng xìn wén míng

百年老店以诚信闻名。

The century-old shop is famous for its integrity.

zhè xiàng gōng chéng bèi yù wéi bǎi nián dà jì

这项工程被誉为百年大计。

This project is hailed as a long-term plan for a century.

Trace each character, then write the word on your own.

百	百	百	百	百	百	百	百	百		
年	年	年	年	年	年	年	年	年		